TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH LÂM ĐỒNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 48/2026/DS-PT
Ngày: 23-01-2026
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản và tranh chấp nghĩa vụ thanh toán

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Quản.

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Hồng Thái, bà Nguyễn Thị Thủy Tiên

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Thành Tuấn, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Lâm Đồng tham gia phiên tòa: Ông Đinh Văn Lai - Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 01 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 296/2025/TLPT-DS ngày 15 tháng 10 năm 2025 về việc "*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản và tranh chấp nghĩa vụ thanh toán"*. Do Bản án dân sự sơ thẩm số 10/2025/DS-ST ngày 28/7/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 17 – Lâm Đồng bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 698/2025/QĐ-PT ngày 16 tháng 12 năm 2025 của Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Bà Nguyễn Thị Ngọc T, sinh năm: 1979. Nơi cư trú: Ấp V, xã H, thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền:

+ Bà Nguyễn Thị Thanh D, sinh năm: 1989. Nơi cư trú: thôn N, xã Đ, tỉnh Lâm Đồng.

+ Bà Huỳnh Lê Mỹ D1, sinh năm: 2000. Nơi cư trú: thôn V, xã Đ, tỉnh Lâm Đồng.

Cùng địa chỉ liên hệ: Số nhà A, đường T, thôn Đ, xã H, tỉnh Lâm Đồng.

- *Bị đơn*: Ông Nguyễn Hữu T1, sinh năm: 1971 và bà Đỗ Thị Ngọc D2, sinh năm: 1973.

Cùng nơi cư trú: Số nhà H, đường Đ, thôn N, xã Đ, tỉnh Lâm Đồng.

Người đại diện theo uỷ quyền: Ông Vũ Anh T2, sinh năm: 1972.

Địa chỉ: Số E N, khu phố B, phường T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Luật sư Nguyễn Trường S, Đoàn Luật sư thành phố H

- *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:* Ông Hồ Trọng C, sinh năm: 1971. Nơi cư trú: Ấp V, xã H - thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền:

+ Bà Nguyễn Thị Thanh D, sinh năm: 1989. Nơi cư trú: Thôn N, xã Đ, tỉnh Lâm Đồng.

+ Bà Huỳnh Lê Mỹ D1, sinh năm: 2000. Nơi cư trú: thôn V, xã Đ, tỉnh Lâm Đồng.

Cùng địa chỉ liên hệ: Số nhà A, đường T, thôn Đ, xã H, tỉnh Lâm Đồng.

- *Người kháng cáo*: Ông Nguyễn Hữu T1 và bà Đỗ Thị Ngọc D2 là bị đơn.

Tại phiên toà có mặt: bà Nguyễn Thị Ngọc T, bà Huỳnh Lê Mỹ D1, ông Vũ Anh T2, ông Nguyễn Trường S.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Nguyên đơn, bà Nguyễn Thị Ngọc T trình bày:

Bà là chủ đại lý phân phối cám, giống vịt đẻ ấp trứng. Bà và vợ chồng bà Đỗ Thị Ngọc D2 và ông Nguyễn Hữu T1 có làm ăn với nhau nên giữa hai bên có các khoản vay và mua bán như sau:

Ngày 13/5/2023, bà cho ông T1 và bà D2 vay 355.000.000 đồng, lãi suất hai bên thỏa thuận riêng, mục đích vay để đầu tư chăn nuôi vịt. Từ đó đến nay ông T1, bà D2 không trả nợ gốc và lãi cho bà. Bà yêu cầu vợ chồng ông T1 và bà D2 phải trả cho bà số tiền gốc là 355.000.000 đồng và tiền lãi từ ngày 14/5/2023 đến 28/7/2025 là 78.082.000 đồng.

Ngày 26/3/2023, bà D2 và ông T1 mua thiếu 2000 con vịt, nợ bà số tiền 200.000.000 đồng, hẹn hết ngày 26/6/2023 sẽ thanh toán. Đến nay ông T1, bà D2 chưa trả số nợ này, nên bà yêu cầu ông T1 và bà D2 trả cho bà số tiền nợ gốc là 200.000.000 đồng và lãi từ ngày 26/3/2023 đến 28/7/2025 theo mức lãi suất 0.83%/tháng là 46.535.000 đồng.

Ngày 13/5/2023, ông T1 và bà D2 tiếp tục mua nợ 5000 con vịt với giá tiền 120.000 đồng/con x 5000 con, thành tiền là 600.000.000 đồng. Bà yêu cầu ông T1 và bà D2 phải trả cho bà số tiền nợ gốc là 600.000.000 đồng và lãi là 131.971.000 đồng, theo mức lãi suất 0.83%/tháng.

Bà yêu cầu vợ chồng ông T1, bà D2 liên đới trả cho bà tổng số tiền 3 khoản nêu trên là 1.155.000.000 đồng và tiền lãi từ ngay viết giấy cho đến khi trả xong nợ gốc, theo mức lãi suất 0.83%/tháng đến nay là 256.588.000 đồng. Đây là tài sản riêng của bà, không liên quan đến chồng bà là ông Hồ Trọng C.

Bị đơn bà Đỗ Thị Ngọc D2 và ông Nguyễn Hữu T1 trình bày:

Ông, bà không ký vào giấy nợ ngày 13/5/2023 nên ông bà không đồng ý trả số tiền nợ này cho bà T. Ông, bà đề nghị Tòa án trưng cầu giám định chữ ký, chữ viết của ông, bà trong giấy nợ ngày 13/5/2023.

Theo bản tự khai, biên bản hòa giải, biên bản không tiến hành hòa được, biên bản về việc kiểm tra giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, biên bản đối chất ngày 06/5/2025, các tài liệu khác có trong hồ sơ thụ lý số 211/2024/TLST-DS, ngày 24/5/2024 "*Về tranh nghĩa vụ thanh toán*": Ban đầu, bị đơn cho rằng có nợ bà T 800.000.000 đồng tiền mua bán vịt đẻ trứng. Ông T1 có làm đơn phản tố ngày 12/6/2024 và được Tòa án nhân dân huyện Đức Linh thông báo thụ lý đơn phản tố số 211A/2024/TB-TLVA, ngày 03/7/2024, theo đơn phản tố thì ông T1 thừa nhận vợ chồng ông có nợ bà T số tiền mua nợ vịt đẻ số tiền 800.000.000 đồng. Tuy nhiên, bà T tự ý ngừng việc cung cấp cám nên vợ chồng ông đã bị thất thu do vịt không đủ cám để ăn và ông phải nhập cám từ nguồn khác nên chất lượng vịt đẻ giảm sút, nên ông T1 yêu cầu Tòa án buộc bà T phải chịu trách nhiệm với việc ngừng cung cấp cám gây ra và buộc bà T phải chịu ½ số tiền này là 400.000.000 đồng. Trong quá trình giải quyết vụ án ông T1 đã rút lại đơn phản tố và tại phiên tòa, ông T1 và bà D2 cho rằng, ông bà chỉ có ghi giấy nợ ngày 26/3/2023 nhằm mua nợ 2000 con vịt với số tiền 200.000.000 đồng; giấy nợ 600.000.000 đồng mua nợ 5000 con vịt thì ông bà không ký, không viết tên nên đã đề nghị Tòa án trưng cầu giám định chữ ký và chữ viết của ông bà trong giấy nợ ngày 13/5/2023.

Ông bà, cho rằng cả tiền vay và tiền mua bán cám, mua bán vịt mà bà T khởi kiện ông bà trong hai vụ án về tranh chấp nghĩa vụ thanh toán và tranh chấp hợp đồng vay tài sản thì đã được bà T chốt lại trong một cuốn vở học sinh, tổng số tiền bà ông, bà con nợ bà T là 955.420.000 đồng. Do hai vụ án này có liên quan đến nhau, nên ông bà đề nghị nhập hai vụ án nói trên để giải quyết chung trong cùng một vụ án.

Sau khi hòa giải không thành, ngày 28/7/2025, Tòa án nhân dân khu vực 17 - Lâm Đồng đã đưa vụ án ra xét xử tại Bản án số 10/2025/DS-ST, quyết định:

Căn cứ khoản 2 và 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 91, 147, điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 235, Điều 266, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng: Điều 357, Điều 463, Điều 466, Điều 468, Điều 469, Điều 470, của Bộ luật Dân sự 2015; Điều 27, 30 và 37 Luật Hôn nhân và gia đình 2014Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Điều 26 Luật Thi hành án dân sự năm 2008, sửa đổi bổ sung năm 2014, tuyên xử:

1/Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện bà Nguyễn Thị Ngọc T:

Buộc ông Nguyễn Hữu T1 và bà Đỗ Thị Ngọc D2 phải liên đới trả cho bà Nguyễn Thị Ngọc T tổng số tiền là 1.396.383.333 đồng (Một tỷ ba trăm chín

mươi sáu triệu ba trăm tám mươi ba nghìn ba trăm ba mươi ba đồng), trong đó có 1.155.000.000 đồng nợ gốc và 241.383.333 đồng nợ lãi.

Ông Nguyễn Hữu T1 và bà Đỗ Thị Ngọc D2 mỗi người phải trả cho bà T số tiền 698.191.666 đồng (làm tròn là 698.192.000 đồng), bao gồm 577.500.000 đồng nợ gốc và 120.692.000 đồng nợ lãi.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2/Đình chỉ một phần yêu cầu của nguyên đơn đối với số tiền lãi là 15.204.667 đồng và đình chỉ yêu cầu phản tố của bị đơn.

3/Về chi phí giám định: Buộc bà Đỗ Thị Ngọc D2 phải chịu 2.850.000 đồng (Hai triệu tám trăm năm mươi nghìn đồng), chi phí giám định chữ ký chữ viết. Bà D2 đã nộp đủ số tiền này.

Buộc bà Nguyễn Thị Ngọc T phải hoàn lại cho ông Nguyễn Hữu T1 số tiền chi phí giám định là 2.850.000 đồng (hai triệu tám trăm năm mươi nghìn đồng)

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Ngoài ra Bản án còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng, quyền kháng cáo của các đương sự và việc thi hành án dân sự.

Ngày 04/8/2025, bị đơn ông Nguyễn Hữu T1 và bà Đỗ Thị Ngọc D2 kháng cáo toàn bộ Bản án sơ thẩm, ông bà thừa nhận còn nợ của bà T 716.895.333đ, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận một phần yêu cầu của bà T.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Đại diện ủy quyền và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn trình bày: Bị đơn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn với số tiền 716.895.333đ gồm: khoản nợ 200.000.000đ và khoản tiền lãi như bản án sơ thẩm đã tính và khoản nợ 475.340.000đ tiền mua 4070 con vịt.

- Nguyên đơn: Không đồng ý với kháng cáo của bị đơn. Đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm.

- Đại diện Viện sát nhân dân tỉnh Lâm Đồng: Việc tuân theo pháp luật trong vụ án, Thư ký, Thẩm phán, Hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; người tham gia tố tụng chấp hành pháp luật; Về nội

dung: Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Căn cứ các tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ vụ án đã được thẩm tra, xem xét tại phiên tòa, căn cứ kết luận tranh tụng và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lâm Đồng về việc giải quyết vụ án;

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về khoản vay 355.000.000 đồng ngày 13/5/2023:

Nguyên đơn cung cấp chứng cứ là Giấy vay tiền ngày 13/5/2023 với nội dung: Bà T cho ông T1 và bà D2 vay 355.000.000 đồng, lãi suất hai bên thỏa thuận riêng, thời hạn cho vay là 60 ngày, kể từ ngày 13/5/2023.

Bị đơn cho rằng tài liệu trên là ngụy tạo, không thể xem là chứng cứ chứng minh bị đơn có vay số tiền 355.000.000 đồng vì bị đơn gồm cả ông T1 và bà D2 đều không ký vào giấy nợ này.

Theo kết luận giám định số 1572/KL-KTHS, ngày 30/12/2024 thể hiện: "*Chữ ký, chữ viết mang tên Đỗ Thị Ngọc D2 dưới mục: "Bên B" trên tài liệu cần giám định ký hiệu A so với chữ ký, chữ viết đứng tên Đỗ Thị Ngọc D2 trên các tài liệu mẫu so sánh ký hiệu từ M5 đến M8 là do cùng một người ký, viết ra*".

Xét thấy, mặc dù không có cơ sở xác định chữ ký trong giấy mua bán ngày 13/5/2023 là do ông T1 ký và viết ra nhưng có cơ sở xác định chữ ký, chữ viết tên Đỗ Thị Ngọc D2 là do bà D2 ký và viết ra. Với chứng cứ này, cấp sơ thẩm buộc bị đơn phải trả cho nguyên đơn 355.000.000 đồng tiền gốc và tiền lãi mức mức lãi suất 10%/năm tính từ ngày vay đến ngày xét xử sơ thẩm là có căn cứ.

Thời điểm tính lãi vay là kể từ ngày 14/5/2023, do đó lãi được xác định: 355.000.000 đồng x 0.83%/tháng x 26 tháng 14 ngày = 77.984.000 đồng.

Kháng cáo của bị đơn không đồng ý trả số nợ này không được chấp nhận.

[2] Về khoản nợ theo Giấy mua bán đề ngày 26/3/2023:

Bị đơn thừa nhận có nợ của nguyên đơn 200.000.000đ, đồng ý trả cho nguyên đơn số tiền gốc và tiền lãi 41.555.333đ như quyết định của bản án sơ thẩm. Do vậy, cấp phúc thẩm không xét.

[3] Về khoản nợ theo Giấy mua bán ngày 13/5/2023:

Chứng cứ nguyên đơn đưa ra là giấy mua bán đề ngày 13/5/2023 có nội dung: Bà T bán cho bà D2, ông T1 5.000 con vịt x 120.000đ/con, với số tiền là 600.000.000 đồng. Thời hạn thanh toán là ngày 13/7/2023 (sau 60 ngày).

Theo kết luận giám định số 1573/KL-KTHS, ngày 30/12/2024 xác định "Chữ viết mang tên Đỗ Thị Ngọc D2 dưới mục: "Bên người mua" trên tài liệu cần giám định ký hiệu A so với chữ viết đứng tên Đỗ Thị Ngọc D2 trên các tài liệu mẫu so sánh ký hiệu từ M5 đến M11 là do cùng một người viết ra".

Bị đơn cho rằng đây là chứng cứ không đúng với thực tế vì việc mua bán giữa hai bên được thực hiện vào ngày 11/4/2023, nguyên đơn giao cho bị đơn

2.970 con vịt với số tiền 362.340.000 đồng, tiền xe vận chuyển là 3 triệu đồng, và ngày 13/4/2023, nguyên đơn giao cho bị đơn 1.000 con vịt với số tiền 105.000.000 đồng và 100 con vịt trống với số tiền là 5.000.000 đồng. Tổng cộng là 475.340.000 đồng. Tài liệu bị đơn đưa ra là cuốn vở học sinh có ghi chép ngày tháng và số tiền mua bán như bị đơn trình bày ở trên. Bà T thừa nhận chữ viết trong tài liệu mà bị đơn đưa ra là của bà nhưng bà không thừa nhận nội dung trên là chốt nợ mua bán với ông T1, bà D2. Xét thấy: Tài liệu mà bị đơn đưa ra không thể hiện tên người mua, người bán nên không có cơ sở xác định đây là việc chốt nợ giữa bà T và vợ chồng ông T1, bà D2. Mặt khác, nếu là giấy chốt nợ thì thời điểm chốt nợ là từ ngày 11/4 đến 13/4, trong khi giấy mua bán được lập sau thời điểm này (ngày 13/5/2023) nên việc chốt nợ này cũng không thay thế cho giấy tờ mua bán vì sau thời điểm chốt nợ, các bên vẫn có thể phát sinh các giao dịch khác.

Mặc dù không có cơ sở xác định chữ ký trong giấy mua bán ngày 13/5/2023 là do ông T1 và bà D2 ký nhưng có cơ sở xác định chữ viết tên Đỗ Thị Ngọc D2 là do bà D2 viết ra. Việc này bà D2 không giải thích được lý do vì sao bà viết tên vào Giấy này và bà D2 cũng không yêu cầu giám định lại. Ngoài ra, quá trình giải quyết ở cấp sơ thẩm, bị đơn thừa nhận có nợ nguyên đơn số tiền 800.000.000 đồng tiền mua vịt (gồm 200.000.000đ theo giấy mua bán ngày 26/3/2023 và 600.000.000đ theo giấy mua bán ngày 13/5/2023), bị đơn có yêu cầu phản tố đề nghị bà T phải chịu thiệt hại 50% là 400.000.000 đồng trong tổng số tiền nợ 800.000.000 đồng mà bà T khởi kiện. Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn trình bày lời khai không thống nhất.

Với chứng cứ mà nguyên đơn đưa ra và sự thừa nhận của bị đơn thể hiện trong đơn phản tố, cấp sơ thẩm buộc vợ chồng ông T1, bà D2 phải trả cho bà T số tiền 600.000.000đ là có căn cứ.

Về tiền lãi: Bị đơn không đồng ý trả tiền lãi vì cho rằng đây là tiền mua bán, không phải tiền vay mượn. Xét thấy, trong giấy mua bán đã thỏa thuận rõ thời điểm thanh toán là ngày 13/7/2023. Đến nay, bà D2, ông T1 vẫn chưa trả tiền cho bà T. Do bị đơn vi phạm nghĩa vụ trả tiền nên cấp sơ thẩm buộc bị đơn phải trả cho nguyên đơn tiền lãi từ ngày vi phạm nghĩa vụ đến ngày xét xử sơ thẩm với mức lãi suất 10%/năm là đúng quy định tại Điều 357 Bộ luật Dân sự.

Thời điểm vi phạm là kể từ ngày 14/7/2023, T3 lãi: 600.000.000 đồng x 0.83%/tháng x 24 tháng 14 ngày = 121.844.000 đồng.

Tuy không có căn cứ xác định ông T1 ký vào giấy nợ ngày 13/5/2023 và Giấy mua bán ngày 13/5/2023 nhưng hiện nay ông T1 và bà D2 vẫn chung sống với nhau như vợ chồng, tuy không đăng ký kết hôn, nhưng ông bà đều xác nhận là lâu nay ông bà vẫn chung sống hạnh phúc, cùng lao động nuôi con. Xét thấy, khoản vay và khoản nợ xuất phát từ việc mua vịt, mua cám chăn nuôi vịt tạo thu nhập lo cho gia đình nên Tòa án cấp sơ thẩm buộc ông T1 phải liên đới với bà D2 trả cho bà T số tiền này là phù hợp.

[5] Từ những phân tích trên, xét thấy cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ. Hội đồng xét xử thống nhất với ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[6] Về chi phí tố tụng:

Bà D2 phải chịu chi phí giám định là 2.850.000 đồng.

Bà T phải chịu chi phí giám định là 2.850.000 đồng.

[7] Về án phí:

Bị đơn phải chịu toàn bộ án phí sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Nguyên đơn không phải chịu án phí sơ thẩm, hoàn trả lại tiền tạm ứng án phí cho nguyên đơn.

Bị đơn phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308, Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự: Không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Hữu T1, bà Đỗ Thị Ngọc D2, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 10/2025/DS-ST ngày 28/7/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 17 - Lâm Đồng.

Căn cứ khoản 2 và 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 91, 147, điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 235, Điều 266, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng Điều 357, Điều 463, Điều 466, Điều 468, Điều 469, Điều 470, của Bộ luật Dân sự 2015; Điều 27, 30 và 37 Luật Hôn nhân và gia đình 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Điều 26 Luật Thi hành án dân sự năm 2008, sửa đổi bổ sung năm 2014,

Tuyên xử:

1. Chấp nhận tòa bộ yêu cầu khởi kiện bà Nguyễn Thị Ngọc T.

Buộc ông Nguyễn Hữu T1 và bà Đỗ Thị Ngọc D2 phải liên đới trả cho bà Nguyễn Thị Ngọc T tổng số tiền là 1.396.383.333 đồng (Một tỷ ba trăm chín mươi sáu triệu ba trăm tám mươi ba nghìn ba trăm ba mươi ba đồng), trong đó có 1.155.000.000 đồng nợ gốc và 241.383.333 đồng nợ lãi.

Ông Nguyễn Hữu T1 và bà Đỗ Thị Ngọc D2 mỗi người phải trả cho bà T số tiền 698.191.666 đồng (làm tròn là 698.192.000 đồng), bao gồm 577.500.000 đồng nợ gốc và 120.692.000 đồng nợ lãi.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn

phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Về chi phí giám định: Buộc bà Đỗ Thị Ngọc D2 phải chịu 2.850.000 đồng (Hai triệu tám trăm năm mươi nghìn đồng), chi phí giám định chữ ký chữ viết. Bà D2 đã nộp đủ số tiền này.

Buộc bà Nguyễn Thị Ngọc T phải hoàn lại cho ông Nguyễn Hữu T1 số tiền chi phí giám định là 2.850.000 đồng (hai triệu tám trăm năm mươi nghìn đồng)

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

3. Về án phí:

- Về án phí sơ thẩm:

Bà Nguyễn Thị Ngọc T không phải chịu án phí DSST, được hoàn lại số tiền tạm ứng án phí 18.982.000 đồng (Mười tám triệu chín trăm tám mươi hai nghìn đồng) mà bà T đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0004528, ngày 24/5/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đức Linh và số tiền 9.739.000 đồng (Chín triệu bảy trăm ba mươi chín ngìn đồng), mà bà T đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0004529, ngày 24/5/2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Đức Linh (nay là Phòng Thi hành án khu vực A- Lâm Đồng).

Buộc ông Nguyễn Hữu T1 và bà Đỗ Thị Ngọc D2 phải liên đới chịu 53.891.498 đồng (Năm mươi ba triệu, tám trăm chín mươi mốt nghìn, bốn trăm chín mươi tám đồng). Ông T1 và bà D2 mỗi người phải nộp số tiền 26.945.749 đồng (làm tròn là 26.946.000 đồng), án phí DSST. Nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà ông Nguyễn Hữu T1 đã nộp là 10.000.000 đồng, theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0004665, ngày 03/7/2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Đức Linh (Phòng thi hành án dân sự khu vực 17- Lâm Đồng). Ông Nguyễn Hữu T1 còn phải nộp số tiền 16.946.000 đồng. Án phí nộp tại Phòng thi hành án dân sự khu vực A- Lâm Đồng.

- Về án phí phúc thẩm:

+ Ông Nguyễn Hữu T1 phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp tại biên lai số 0002003 ngày 07/8/2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Lâm Đồng. Ông T1 đã nộp đủ.

+ Bà Đỗ Thị Ngọc D2 phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp tại biên lai số 0002306 ngày 14/8/2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Lâm Đồng. Bà D2 đã nộp đủ.

5. Các nội dung khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị

có hiệu lực pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (23/01/2026).

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Lâm Đồng;
- TA, THA khu vực 17;
- Các đương sự;
- Tổ HCTP - Tòa án tỉnh;
- Lưu: TDS, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Văn Quản